

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trinh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Tuất;
Ông Đinh Ngọc Hùng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tham gia phiên tòa:*** Ông Cao Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 227/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2021 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm 1983; cư trú tại: Khu D, ấp H, xã H1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- ***Bị đơn:*** Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1976; cư trú tại: Khu D, ấp H, xã H1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh N trình bày:***

Sau thời gian quen biết, tìm hiểu; bà và ông Phạm Quốc T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T1 (nay là huyện T), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày

29/7/2003. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015 thì phát sinh ra mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do bà và T bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

+ Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Phạm Hoàng M, sinh ngày 11/9/2004 và Phạm Nhật K, sinh ngày 25/01/2007. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung; Yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 01/4/2021, bị đơn ông Phạm Quốc T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và con chung, nợ chung, tài sản chung như bà N trình bày là đúng. Quá trình chung sống ông và bà N phát sinh nhiều mâu thuẫn do không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã không thể hòa hợp. Hiện nay ông và bà N không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý vì ông là người theo Tôn giáo Thiên chúa nên không được phép đồng ý ly hôn và ông cũng muốn gia đình được hàn gắn, đoàn tụ. Tuy nhiên, trong trường hợp bà N cương quyết ly hôn thì ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu của bà N. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

+ Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung Phạm Hoàng M, sinh ngày 11/9/2004 và Phạm Nhật K, sinh ngày 25/01/2007. Sau khi ly hôn, ông đề nghị giao 02 con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Phản phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa:*

+ *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật. Thẩm quyền giải quyết vụ án, việc thu thập chứng cứ, thời hạn giải quyết vụ án, gửi hồ sơ và tổng

đạt các văn bản tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Việc xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

+ *Về đường lối giải quyết vụ án:* Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Giao 02 con chung là cháu Phạm Hoàng M, sinh ngày 11/9/2004 và Phạm Nhật K, sinh ngày 25/01/2007 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/con; Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; về nợ chung: Đương sự trình bày không có. Về án phí: buộc bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

1.1 Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh N khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Phạm Quốc T có nơi cư trú tại ấp H, xã H1, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên xác định bà N là nguyên đơn, ông T là bị đơn và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh N và bị đơn ông Phạm Quốc T có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông T.

[2] Về nội dung:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà N, ông T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T1 (nay huyện T), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 29/7/2003 nên quan hệ hôn nhân giữa bà N, ông T là hợp pháp.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, bà N trình bày trong thời gian chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông, bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Tại

bản tự khai ngày 01/4/2021, ông T thừa nhận toàn bộ trình bày của bà N là đúng. Ông, bà thường xuyên cãi vã không thể hòa hợp do không tìm được tiếng nói chung trong sinh hoạt. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì ông là người theo Tôn giáo Thiên chúa nên không được phép đồng ý ly hôn và ông cũng muốn gia đình được hàn gắn, đoàn tụ. Tuy nhiên, trong trường hợp bà N cương quyết ly hôn thì ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu của bà N.

Xét thấy, ông T, bà N hiện không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặc dù, ông T không đồng ý ly hôn nhưng vì lý do theo Tôn giáo Thiên chúa chứ không phải vì còn tình cảm vợ chồng; Hơn nữa, mặc dù trình bày muốn gia đình được hàn gắn nhưng ông T bỏ mặc, không có hành động tích cực, cụ thể nào để hàn gắn tình cảm gia đình; Nhận thấy, hôn nhân giữa bà N, T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà N, ông T được ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2 Về con chung: Bà N, ông T có 02 con chung là Phạm Hoàng M, sinh ngày 11/9/2004 và Phạm Nhật K, sinh ngày 25/01/2007. Hiện nay, cả hai con chung đang được bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Xét yêu cầu của bà N, đề nghị của ông T và nguyện vọng các con chung muốn được sống với mẹ; bà N có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung và sự cần thiết của việc đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ nên căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai con chung là Phạm Hoàng M, sinh ngày 11/9/2004 và Phạm Nhật K, sinh ngày 25/01/2007 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

2.3 Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.4 Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh N về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Quỳnh N được ly hôn với ông Phạm Quốc T.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Phạm Hoàng M, sinh ngày 11/9/2004 và Phạm Nhật K, sinh ngày 25/01/2007 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Quỳnh N phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006129 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom được tính trừ vào tiền án phí bà N phải nộp. Bà N đã nộp đủ án phí. Ông Phạm Quốc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

4. *Thi hành bản án của Tòa án:* Theo quy định của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9; thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30.

5. *Quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Trảng Bom;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Trảng Bom;
- UBND xã Đông Hòa, h. Trảng Bom, t. Đồng Nai (Số 49, ngày 29/7/2003);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Thùy Trinh